

Số /PA-HĐBTGPMB Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Chi nhánh bên xe huyện Triệu Sơn tại xã Hợp Thành và xã Hợp Thắng

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc Sửa đổi bổ sung một số Nghị định, Quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 2927/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 về việc sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/04/2019 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 5112/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn tại xã Hợp Thành và xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Văn bản số 8497/STNMT-QLĐĐ ngày 28/12/2018 về việc hướng dẫn Hợp tác xã Vận tải Quang Trung quản lý bến xe huyện Triệu Sơn lập và nộp hồ sơ xin thuê đất và kê khai nghĩa vụ tài chính;

Căn cứ Quyết định số 8631/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư GPMB các dự án có thu hồi đất do UBND các xã, thị trấn, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm chủ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ văn bản số 4931/UBND-TCKH ngày 01/9/2021 của UBND huyện về việc thông báo giá gạo tẻ để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 8632/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư GPMB các dự án có thu hồi đất do UBND các xã, thị trấn, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm chủ đầu tư;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 793/TLKĐ ngày 26/11/2020 tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký Đất đai Thanh Hóa lập;

Căn cứ số liệu kiểm kê, dự toán bồi thường GPMB và phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn tại xã Hợp Thành và xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn do Hội đồng GPMB lập;

Hội đồng BTGPMB lập phương án bồi thường GPMB dự án Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn tại xã Hợp Thành và xã Hợp Thắng với những nội dung như sau:

1. Đối tượng: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng bởi dự án.

- Tổng số đối tượng bị ảnh hưởng: 12 hộ gia đình, cá nhân.
- Số đối tượng có đất bị thu hồi: 12 hộ gia đình, cá nhân.
- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mồ mả phải di chuyển: Không.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 8.985,3 m² là đất trồng lúa nước (LUC).

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

3.1. Đối với hộ gia đình, cá nhân có đất trồng lúa, đất bằng hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất:

+ Đơn giá bồi thường, hỗ trợ diện tích đất thu hồi: Áp dụng theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019, Quyết định số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh.

+ Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1.

+ Giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

+ Đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích của xã thì được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường theo loại đất bị thu hồi.

- **Các chính sách hỗ trợ:** Áp dụng các Quyết định: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh; số 4931/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện; các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 12.000 đồng/kg.

3.2. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất: Không.

3.3. Bồi thường cây cối, hoa màu: Áp dụng các Quyết định của UBND tỉnh số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021. Áp dụng công văn số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của UBND huyện.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 1.043.844.030 đồng (Một tỷ, không trăm bốn ba triệu, tám trăm bốn bốn nghìn, không trăm ba mươi đồng); trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	359.412.000 đồng.
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	539.118.000 đồng.
- Bồi thường cây cối hoa màu:	44.926.500 đồng.
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	79.920.000 đồng.
- Chi phí thực hiện GPMB:	20.467.530 đồng.

(Chi tiết có Biểu tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do Hợp tác xã vận tải Quang Trung bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý I, năm 2022.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Các phòng, đơn vị liên quan;
- UBND xã Hợp Thắng;
- UBND xã Hợp Thành;
- Lưu: VT, HĐGPMB.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

**PCT UBND HUYỆN
Lê Phú Quốc**

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án đầu tư xây dựng công trình Chi nhánh bến xe huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Phương án số: /PA-HĐBTGPMB ngày /12/2021 của Hội đồng BTGPMB huyện)

TT	Số hồ sơ	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Loại đất thu hồi	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)				
								Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
1	1	Lê Thị Thìn	Xã Hợp Thắng	LUC	18	193	105.3	4,212,000	6,318,000	526,500		11,056,500
2	2	Lê Thọ Thiện		LUC	18	203	1,523.6	60,944,000	91,416,000	7,618,000	15,120,000	175,098,000
3	3	Trần Đức Lộc		LUC	18	216	476.1	19,044,000	28,566,000	2,380,500		49,990,500
4	4	Lê Thọ Hiền		LUC	18	232	8.0	320,000	480,000	40,000		840,000
5	5	Hà Xuân Sứ	Xã Hợp Thành	LUC	8	180	155.4	6,216,000	9,324,000	777,000		16,317,000
6	6	Hà Văn Sứ		LUC	8	181	823.9	32,956,000	49,434,000	4,119,500		86,509,500
7	7	Nguyễn Ngọc Sơn		LUC	8	182	175.5	7,020,000	10,530,000	877,500		18,427,500
8	8	Hà Thọ Quyền		LUC	8	183	766.1	30,644,000	45,966,000	3,830,500	12,960,000	93,400,500
9	9	Hà Văn Thắng		LUC	8	199	928.0	37,120,000	55,680,000	4,640,000	8,640,000	106,080,000
10	10	Hà Thọ Lập		LUC	8	200	1,330.1	53,204,000	79,806,000	6,650,500	21,600,000	161,260,500
11	11	Nguyễn Duy Bảo		LUC	8	202	1,893.3	75,732,000	113,598,000	9,466,500	8,640,000	207,436,500
12	12	Nguyễn Ngọc Long		LUC	8	579	800.0	32,000,000	48,000,000	4,000,000	12,960,000	96,960,000
I	TỔNG						8,985.3	359,412,000	539,118,000	44,926,500	79,920,000	1,023,376,500
II	Chi phí thực hiện GPMB (II = I*2%)											20,467,530
III	Tổng cộng (III=I+II)											1,043,844,030